SERIES 1501 AIR
SHEET NC 48-6
EDITION 6

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

FEET	BỘ
985	
660	
330	
0	

Entire area of this chart falls within the Asian Coastal Buffer Zone

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-địa
Horizontal positions ..... within 821 ft.
Bình-diện ..... within 164 ft.
Contours ..... within 164 ft.
Các vòng cao-độ
Latest date of map information:
Tài-liệu đã được mới-nhất:
Coastal hydrography 1970
Thủy-học duyên-hải:
All other map features 1965–72
Tất cả các chi-tiết khác.

Map not field checked.
Bản-đồ này chưa được kiểm-soát lại ngoài địa thể.
Horizontal Datum: Indian Datum 1960.
Hệ-thống Trắc-cầu Chuẩn: Th.Sực
Hệ-thống Trắc-cầu An-Độ
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên.
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-bình Tại Hà Tiên.

CONVERSION OF ELEVATIONS

FEET	METERS	FEET	METERS
1000	305	10000	3048
900	274	9000	2743
800	244	8000	2438
700	213	7000	2134
600	183	6000	1829
500	152	5000	1524
400	122	4000	1219
300	91	3000	914
200	61	2000	610
150	46	1500	457
100	31	1000	305

LOCATION DIAGRAM FOR NC 48-6
SƠ-ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NC 48-6
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC MÀU XANH)
(WAC INDEX SHOWN IN RED/BROWN)

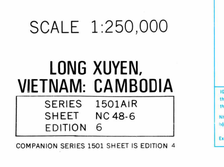

GLOSSARY
CỔ-TỪ

An, Ấp	village
Bồeng	lake
Chhăk	bay
Cù Lao	island, islet
Đầm	bay
Đường	stream
Giồng	village
Hòn	island, islet
Îles	islands
Khum	village
Kinh	canal
Krông	village
Lung	stream
Mũi	point
Ngã, Ngon	stream
Núi	hill, mountain
O	stream
Phnom, Phnŭm	hill, mountain
Phú, Phum, Phương	village
Prêk	stream
Quần Đảo	islands
Rạch	stream
Sóc	village
Sông	stream
Stœng	stream
Thanh, Thanh, Thôn	village
Tônlé	stream
Vịnh	bay
Vĩnh	village
Xóm	village

GEOREF
BASIC 15° QUADRANGLE

	UG	VG
11°	QL	AL
10°	104°15′	105° 105°45′

CAUTION
AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 7 MARCH 1986
Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest information, the DOD Aeronautical Chart Updating Manual or MOD (U. K.) Aeronautical Chart Amendment document for other chart revision information

CAUTION
Vertical obstructions, including powerlines, have been extracted from the most reliable sources available. However, there is no assurance that all are shown, or that their locations or heights are exact.

MAGNETIC VARIATION FOR 1985 IS APPROXIMATELY 0° OVER THE ENTIRE AREA
(Annual rate of change 6′ increase)

TERRAIN ELEVATIONS CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is **2749** feet at 11°01′N, 104°18′E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **2749** *bộ tại tọa độ* 11°01′8, 104°18′8.

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

SCALE 1:250,000

LONG XUYEN, VIETNAM: CAMBODIA

SERIES 1501AIR
SHEET NC 48-6
EDITION 6

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 4

WARNING
Unlisted Radio Emissions from this area may constitute a navigation hazard or result in border overflight unless unusual precaution is exercised.

WARNING
Aircraft infringing upon Non Free Flying Territory may be fired upon without warning. Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest air information.

NOT TO BE USED FOR SURFACE OR SUB-SURFACE NAVIGATION

WARNING
VIETNAM/LAOS are designated special areas. State Department Clearance required for overflight. See Foreign Clearance Guide.

DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

Depth curves *Vòng độ sâu* .....
Sunken rocks *Mỏm đá ngầm* .....
Foreshore flat *Đáy bằng nông* .....
Rocks awash; Reef *Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá ngầm* .....
Limit of danger; Submerged reef *Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm* .....
Wreck; Sunken; Exposed *Xác tàu; Chìm; Nổi* .....
Sea wall or revetment *Đê chắn nước biển hay bờ đá* .....
Wharf or pier *Cầu tàu hay đê biển* .....
Numerous fish stakes
Numerous fish traps
Fish trap

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, Washington, D.C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU VỰC Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
Chữ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỔNG 100,000 M.

VT	WT
VS	WS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure at the end of the number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng con số LỚN của số hiệu ở kế vuông.
Example: TM 4p 1110000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS:
SAMPLE POINT: THE DU △ 335
1. Read letters identifying 100,000-meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point.
SAMPLE REFERENCE: TM 3p
If reporting beyond 9° N & E or 18° E W, prefix Grid Zone Designation as:

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MET ĐỐI MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ
1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông tổng 100,000 mết của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông sẽ ĐỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm theo con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng con dược bao nhiêu phần mười từ đường kẻ sau đến địa-điểm.
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm theo con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.
TM 9p

	VS
9	6
5	4

VS9654

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa (trở 9° Bắc, hay hay 18° Đông, Tây, hãy ghi tỷ-đồng trước mệnh-danh khu vực.

48PVS9654

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

POPULATED PLACES *NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ*
ROADS *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface *Đường tráng nhựa*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
All weather, loose surface *Đường cán đã hay tráng mông*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface *Đường đất*
Cart track *Đường dùng khải-khẩn*
Footpath (trail) *Đường mòn*
ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*
RAILROADS *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, 1 meter (3′3⅜″); Station
Loại đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge *Loại đường hẹp*
Single track *Một đường* / Double track *Hai đường*
BOUNDARIES *RANH GIỚI*
International *Quốc-giá*
Primary administrative *Tỉnh, Thị-xã, Khết, Anukhet*
Spot elevation: normal, critical *Cao điểm: thường, trọng yếu* *792 *1640
Horizontal control point *Điểm trắc-địa*
Church; School *Nhà thờ; Trường học*
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa*

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ

5 0 5 10 Statute Miles
5 0 5 10 15 Kilometers
5 0 5 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 165 FOOT INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHỔNG CHỪNG 330 BỘ VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG PHỔNG CHỪNG 165 BỘ

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MẾT KHU HÌNH THỨ 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO:
(US Users) Director, Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, ATTN: PMS, Washington, D.C. 20315-0030
(UK USERS) Directorate of Military Survey, Ministry of Defence, Elmwood Avenue, FELTHAM, Middlesex, England TW13 7AE

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

Area name *Tên vùng hay địa-điểm* ..... TÂN DUYỆT
Navigable canal, *Kinh lưu thông được* .....
Woods-brushwood, Plantation .....
Rừng-bụi rậm; Dân-điền .....
Mangrove; Swamp .....
Cây bần, Đồng lầy .....
Land subject to inundation; Rice .....
Đất có thể lụt, Lúa .....
Salt evaporator; Sand .....
Ruộng muối, Cát .....

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở BẢNG TIẾP-HỢP

ATTENTION
THIS CHART CONTAINS MAXIMUM ELEVATION FIGURES (MEF)
The Maximum Elevation Figures shown in quadrangles bounded by ticked lines of latitude and longitude are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet above mean sea level. The MEF is based on information available concerning the highest known feature in each quadrangle, including terrain and obstructions (trees, towers, antennas, etc.).
EXAMPLE: 12,500 feet 12⁵

AERODROMES (Military or Civil)
EDNA/50/s 725
Runway pattern known .....
EDNA–Name
50–Length of longest runway to nearest hundreds of feet
s–Soft or unimproved surface
u–Unknown surface
725–Elevation
Runway pattern unknown .....
HELIPORT/HELIPAD .....
HELIPORT/HELIPAD AT HOSPITAL .....

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
Obstruction 1108 (259)
1108–Elevation of obstruction top, above sea level
(259)–Elevation of obstruction top, above ground level
Group obstruction .....
Radio facility obstruction .....
Power transmission line .....
Visual ground sign ..... M
Aero light; Marine light .....

Printed by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center. 8-86

NOTES *GHI CHÚ*:
Powerlines are shown except within populated place tints. Other obstructions are shown if they are 200 feet or more above ground level. See caution note.

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.

Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không có chỗ ghi.
The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

SERIES 1501AIR
SHEET NC 48-6
EDITION 6
SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4

DMA STOCK NO. 1501ANC4806